

Số: 15 /2017/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 10 năm 2017



QUYẾT ĐỊNH
Quy định cước vận tải hàng hoá bằng ô tô
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số: 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số: 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Giá;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2005 của Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định về xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 247/TTr-STC ngày 21/7/2017 về việc đề nghị Ủy ban nhân dân Quy định cước vận tải hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định cước vận tải hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (Chi tiết theo Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 đính kèm);

Mức cước quy định tại Quyết định này là mức cước tối đa đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và được áp dụng trong các trường hợp:

1. Xác định thanh toán cước vận tải bằng ô tô từ nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước, bao gồm:

a) Xác định trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chi từ ngân sách nhà nước.

b) Làm căn cứ xác định cước vận tải hàng hoá theo đơn đặt hàng của Nhà nước chi từ ngân sách địa phương mà không qua hình thức đấu thầu, đấu giá. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu thì áp dụng mức cước theo kết quả đấu thầu, nhưng mức tối đa không vượt quá mức cước quy định tại Quyết định này.

2. Là cơ sở để các đơn vị, tổ chức tham khảo trong quá trình lập dự toán, thương thảo ký hợp đồng vận tải hàng hoá ngoài các trường hợp nêu trên.

Điều 2. Giao trách nhiệm

Giám đốc Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các sở: Giao thông Vận tải, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ban Dân tộc căn cứ các quy định hiện hành của Nhà nước và Quyết định này hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị, cá nhân, tổ chức liên quan trong quá trình thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/10/2017 và thay thế Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 02/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc sở: Tài chính, Giao thông Vận tải, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Cục trưởng Cục Thuế Tuyên Quang; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp - Cục KTVB;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Giao thông Vận tải;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh TQ;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, Phó VP UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Báo Tuyên Quang; Đài PTTH tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Như điều 3: Thực hiện;
- Sở Tư pháp;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng THCB;
- Các CV GT; XD; TC; TH;
- Lưu VT (Huy. TH);

(Báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Phạm Minh Huấn

BẢNG CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG Ô TÔ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 15 /2017/QĐ-UBND ngày 06 / 10/2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I- Biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô:**1- Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1**

Hàng bậc 1 bao gồm: Đất, cát, sỏi, đá xây, gạch các loại.

Đơn vị tính: Đồng/Tấnkm

Số TT	Cự ly, loại đường	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V	Loại VI
		Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước
1	1Km	9.773	11.631	17.098	24.791	35.947	43.137
2	2Km	5.411	6.438	9.465	13.723	19.900	23.881
3	3Km	3.892	4.632	6.808	9.870	14.315	17.179
4	4Km	3.185	3.790	5.571	8.080	11.714	14.058
5	5Km	2.793	3.324	4.885	7.083	10.271	12.326
6	6Km	2.523	3.004	4.413	6.402	9.282	11.138
7	7Km	2.327	2.768	4.070	6.687	8.557	10.269
8	8Km	2.173	2.587	3.802	5.511	7.992	9.590
9	9Km	2.047	2.436	3.581	5.193	7.530	9.035
10	10Km	1.944	2.315	3.402	4.932	7.150	8.581
11	11Km	1.856	2.207	3.246	4.705	6.824	8.190
12	12Km	1.774	2.111	3.102	4.497	6.522	7.826
13	13Km	1.690	2.010	2.955	4.284	6.213	7.457
14	14Km	1.614	1.920	3.213	4.091	5.931	7.116



Số TT	Cự ly, loại đường	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V	Loại VI
		Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước
15	15Km	1.541	1.835	2.696	3.909	5.669	6.803
16	16Km	1.477	1.757	2.583	3.746	5.431	6.518
17	17Km	1.431	1.703	2.503	3.631	5.264	6.317
18	18Km	1.394	1.659	2.440	3.538	5.130	6.156
19	19Km	1.354	1.612	2.369	3.435	4.981	5.977
20	20Km	1.309	1.559	2.290	3.320	4.814	5.776
21	21Km	1.256	1.496	2.197	3.186	4.622	5.546
22	22Km	1.207	1.436	2.113	3.064	4.442	5.330
23	23Km	1.165	1.385	2.037	2.954	4.282	5.137
24	24Km	1.125	1.341	1.968	2.856	4.141	4.968
25	25Km	1.089	1.296	1.906	2.763	4.006	4.807
26	26Km	1.055	1.254	1.846	2.674	3.877	4.651
27	27Km	1.020	1.213	1.784	2.585	3.748	4.498
28	28Km	984	1.171	1.723	2.498	3.620	4.344
29	29Km	951	1.133	1.664	2.413	3.498	4.197
30	30Km	922	1.096	1.613	2.337	3.389	4.068
31	31 - 35Km	894	1.062	1.565	2.267	3.287	3.943
32	36 - 40Km	869	1.035	1.520	2.205	3.197	3.837
33	41 - 45Km	850	1.013	1.487	2.155	3.126	3.751
34	46 - 50Km	833	992	1.456	2.112	3.061	3.674

Số TT	Cự ly, loại đường	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V	Loại VI
		Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước
35	51 - 55Km	817	973	1.430	2.071	3.004	3.605
36	56 - 60Km	802	954	1.405	2.037	2.954	3.543
37	61 - 70Km	791	941	1.383	2.005	2.908	3.489
38	71 - 80Km	780	928	1.365	1.979	2.868	3.442
39	81 - 90Km	771	917	1.349	1.957	2.837	3.406
40	91 -100Km	764	910	1.337	1.939	2.812	3.375
41	Từ 101 Km trở lên	759	904	1.328	1.925	2.793	3.351

2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2: Được tính bằng 1,10 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chân song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, dây, cuộn, ống, trừ ống nước...).

3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3: Được tính bằng 1,30 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc phòng chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: Được tính bằng 1,40 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phuy.

S/P

5. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên: thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

II- Các trường hợp được tăng, giảm cước so với mức cước cơ bản quy định tại mục I:

1- Cước vận chuyển hàng hoá trên một số tuyến đường khó khăn vùng cao phải sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

2- Cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống: (trừ xe công nông và các loại xe tương tự) được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

3- Cước vận chuyển hàng hoá kết hợp một chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng đi, vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

4- Cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện có thiết bị tự xếp, dỡ hàng:

4.1- Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự dỡ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng, hạ (xe reo) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản;

4.2- Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

4.3- Ngoài giá cước quy định tại điểm 4.1 và 4.2 nói trên, mỗi lần sử dụng:

a- Thiết bị tự dỡ, thiết bị hút xả: Được cộng thêm 3.400đ/tấn hàng.

b- Thiết bị nâng hạ: Được cộng thêm 4.100đ/tấn hàng.

5- Đối với hàng hoá chứa trong Container: Bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng hoá chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

6- Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải: Cước vận chuyển được tính như sau:

a- Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký của phương tiện;

b- Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký của phương tiện;

c- Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển.

7- Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng tải phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: Áp dụng biểu cước vận chuyển do Bộ Giao thông Vận tải quy định.



**HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP TÍNH CƯỚC
VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG Ô TÔ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 15 /2017/QĐ-UBND ngày 06 /10 /2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Trọng lượng hàng hoá tính cước: Là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn, lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là tấn (T).

2. Hàng thiếu tải: Trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hoá cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hoá đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe.

3. Hàng hoá quá khổ, hàng quá nặng:

a) Hàng quá khổ: Là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có một trong các đặc điểm sau:

- Có chiều dài dưới 12 m và khi xếp lên xe vượt quá chiều dài quy định của thùng xe.

- Có chiều rộng của kiện hàng dưới 2,5 m và khi xếp lên xe vượt quá chiều rộng quy định của thùng xe.

- Có chiều cao quá 3,2 m tính từ mặt đất.

b) Hàng quá nặng: Là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có trọng lượng trên 5 tấn đến dưới 20 tấn.

c) Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá nặng: Chủ phương tiện chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa thiếu tải chủ phương tiện được thu một mức tối đa không vượt quá mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do chủ phương tiện tự chọn.

4. Khoảng cách tính cước:

- Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

- Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.



Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hoá thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác.

- Đơn vị khoảng cách tính cước là kilômét (viết tắt là Km).
- Khoảng cách tính cước tối thiểu là 1 km.
- Quy tròn khoảng cách tính cước: Số lẻ dưới 0,5 km không tính, từ 0,5 km đến dưới 1 km được tính là 1 km.

5. Loại đường tính cước:

a) Loại đường tính cước được chia làm 6 loại theo bảng xếp loại của Bộ Giao thông vận tải; đối với đường do tỉnh quản lý, loại đường tính cước theo bảng xếp loại các tuyến đường của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

b) Đối với tuyến đường mới khai thông chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông vận tải để thoả thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận chuyển.

c) Vận chuyển hàng hoá trên đường nội thành, nội thị do mật độ phương tiện các loại và người đi lại nhiều, tốc độ phương tiện giảm, thời gian chờ đợi nhiều, năng suất phương tiện thấp, chi phí vận tải cao, được tính cước theo đường loại 3 cho các mặt hàng.

6. Các quy định về cước cơ bản tại mục I biểu cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô:

6.1. Đơn giá cước cơ bản tại mục I biểu cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô được quy định cho hàng bậc 1, vận chuyển trên 6 loại đường ở 41 cự ly.

Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2, bậc 3, bậc 4 được tính theo hệ số đối với đơn giá cước cơ bản của hàng bậc 1.

Đơn vị tính cước là đồng/tấn kilômét (đ/Tkm).

6.2. Phương pháp tính cước cơ bản theo các cự ly:

a) Vận chuyển hàng hoá trên cùng một loại đường: Vận chuyển hàng ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

b) Vận chuyển hàng hoá trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

7.4. Phí đường, cầu, phà

Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định.

7.5. Chi phí vệ sinh phương tiện

Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng hóa phải được quét dọn sạch sẽ; vệ sinh thông thường do bên vận tải đảm nhiệm không tính tiền.

Trường hợp vận chuyển hàng hóa là các loại vôi, xi măng rời, hàng dơ bẩn... thì chủ hàng phải trả tiền làm vệ sinh cho bên chủ phương tiện theo giá thỏa thuận giữa hai bên.

8- Một số ví dụ tính cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô:

Ví dụ 1: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển 145km; Trong đó gồm: 70km đường loại 1, 30km đường loại 2, 40km đường loại 3 và 5km đường loại 5. Tính cước cơ bản như sau:

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 1, hàng bậc 1, để tính cước cơ bản cho 70km đường loại 1

$$759\text{đ}/\text{T.km} \times 70\text{km} \times 10\text{T} = 531.300 \text{ đồng}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 2, hàng bậc 1, để tính cước cơ bản cho 30km đường loại 2

$$904/\text{T.km} \times 30\text{km} \times 10\text{T} = 271.200 \text{ đồng}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 3, hàng bậc 1, để tính cước cơ bản cho 40km đường loại 3

$$1.328 \text{ đ}/\text{T.km} \times 40\text{km} \times 10\text{T} = 531.200 \text{ đồng}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 5, hàng bậc 1, để tính cước cơ bản cho 5km đường loại 5

$$2.793 \text{ đ}/\text{T.km} \times 5\text{km} \times 10\text{T} = 139.650 \text{ đồng}$$

Cước toàn chặng là:

$$531.300 \text{ đ} + 271.200 \text{ đ} + 531.200 \text{ đ} + 139.650 \text{ đ} = 1.473.350 \text{ đồng.}$$

Ví dụ 2: Vận chuyển 2,5 tấn muối trên quãng đường miền núi có cự ly 30km đường loại 5, sử dụng phương tiện ô tô có trọng tải nhỏ (3 tấn). Cước vận chuyển tính như sau:

1. Mức cước cơ bản:

$$3.389\text{đ}/\text{T.Km} \times 1,4 \text{ (HB4)} \times 30\text{km} \times 2,5\text{T} = 355.845 \text{ đồng}$$

2. Các quy định được cộng thêm tiền cước:

- Sử dụng phương tiện có trọng tải từ 3 Tấn trở xuống (áp dụng khoản 2/II Bảng cước vận tải hàng hóa bằng ô tô): $355.845 \text{ đ} \times 30\% = 106.753 \text{ đồng}$.

3. Tổng số tiền cước vận chuyển là:

$$355.845 \text{ đ} + 106.753 \text{ đ} = 462.598 \text{ đồng}.$$

Ví dụ 3: Vận chuyển 25 tấn xăng bằng xe téc (có sử dụng thiết bị hút xả), cự ly 42Km đường loại 2, cước vận chuyển tính như sau:

1. Mức cước cơ bản:

$$1.013 \text{ đ/T.Km} \times 1,3 \text{ (HB3)} \times 42 \text{ Km} \times 25 \text{ T} = 1.382.745 \text{ đồng}$$

2. Các quy định được cộng thêm tiền cước:

- Sử dụng xe Stéc (áp dụng điểm 4.2 khoản 4/II Bảng cước vận tải hàng hóa bằng ô tô): $1.382.745 \text{ đ} \times 20\% = 276.549 \text{ đồng}$

- Sử dụng thiết bị hút xả (áp dụng điểm a/4.3 khoản 4/II Bảng cước vận tải hàng hóa bằng ô tô): $3.400 \text{ đ} \times 25 \text{ Tấn} = 85.000 \text{ đồng}$.

3. Tổng số tiền cước vận chuyển là:

$$1.382.745 \text{ đ} + 276.549 \text{ đ} + 85.000 \text{ đ} = 1.744.294 \text{ đồng}.$$

Ví dụ 4: Vận chuyển 22 tấn phân hóa học trên quãng đường có cự ly 85 Km (trong đó 5 km đường loại 3, 30 km đường loại 4 và 50 Km đường loại 5), xe có trọng tải 5 tấn nhưng chỉ chở được 4 tấn (hệ số sử dụng trọng tải bằng 80%), sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng, cước vận chuyển tính như sau:

1. Mức cước cơ bản

$$[(1.349 \text{ đ/T.Km} \times 5) + (1.957 \text{ đ/T.Km} \times 30) + (2.837 \text{ đ/T.Km} \times 50)] \times 1,3 \text{ (HB3)} = 269.496 \text{ đồng/tấn}.$$

2. Các quy định được cộng thêm tiền cước:


- Sử dụng phương tiện 3 cầu chạy xăng (áp dụng khoản 1/II Bảng cước vận tải hàng hóa bằng ô tô):

Tiền cước 1 tấn do sử dụng phương tiện 3 cầu:

$$269.496 \text{ đ/tấn} \times 30\% = 80.848 \text{ đồng/tấn}$$

3. Tiền cước 1 tấn hàng là:

$$269.496 \text{ đ/tấn} + 80.848 \text{ đ/tấn} = 350.344 \text{ đ/tấn}$$



4. Do hàng vận chuyển chỉ xếp được 80% trọng tải đăng ký phương tiện, (áp dụng quy định tại điểm b khoản 6/II Bảng cước vận tải hàng hóa bằng ô tô) tiền cước 1 tấn là:

$$(350.344 \text{ đ/T} \times 5\text{T} \times 90\%) : 4\text{Tấn (thực chở)} = 394.137 \text{ đ/tấn}$$

5. Tổng tiền cước là: $394.137 \text{ đ} \times 22 \text{ Tấn} = 8.671.014 \text{ đồng}$

Ví dụ 5: Xe ô tô 5 tấn được điều từ bãi đỗ xe (điểm A) đến địa điểm B cự ly dài 50 Km, để vận chuyển hàng từ điểm B đi đến điểm C có cự ly dài 100Km, sau khi xong việc xe trở về điểm đỗ A, tiền huy động phí được tính như sau:

- Tổng số Km xe chạy từ A đến C là: $150\text{Km} \times 2 = 300\text{Km}$

- Số Km phải trừ theo quy định là: $3\text{Km} \times 2 = 6\text{Km}$

- Số Km xe chạy có hàng là từ B đến C là: $100\text{Km} \times 2 = 200\text{Km}$

- Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1, cự ly trên 100Km là 759 đ/Km

Tiền huy động phí là:

$$(300\text{Km} - 6\text{Km} - 200\text{Km}) \times 759\text{đ/T.Km} \times 5\text{T} = 356.730 \text{ đồng.}$$